

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1175/UBND-XD
V/v áp dụng đơn giá nhân
công trong quản lý chi phí
đầu tư xây dựng trên địa bàn
tỉnh Lai Châu

Lai Châu, ngày 28 tháng 6 năm 2016

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Chủ đầu tư, Ban QLDA.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 971/BXD-KTXD ngày 26/5/2016 của Bộ Xây dựng về việc cho ý kiến đối với mức lương cơ sở đầu vào để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Để đảm bảo tính thống nhất trong quá trình thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh; xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 410/SXD-KT ngày 23/6/2016. UBND tỉnh ban hành bảng đơn giá nhân công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh và quy định một số nội dung thực hiện như sau:

1. Thời điểm, địa bàn áp dụng

Thống nhất áp dụng Đơn giá nhân công xây dựng công trình ban hành kèm theo văn bản này kể từ ngày 01/5/2016, đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình được lập và quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP và Thông tư số 06/2015/TT-BXD.

Địa bàn áp dụng mức lương đầu vào theo quy định hiện hành của Chính phủ đối với tỉnh Lai Châu như sau: Thành phố Lai Châu thuộc vùng III;

các huyện: Mường Tè, Nậm Nhùn, Sìn Hồ, Phong Thổ, Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên thuộc vùng IV.

2. Quy định áp dụng

- Đơn giá nhân công ban hành kèm theo văn bản này sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và áp dụng hệ số điều chỉnh đối với các khu vực (K_{ĐC}) như sau:

+ Thành phố Lai Châu, hệ số 1,0.

+ Huyện Phong Thổ: Khu vực Thị trấn và các xã có hệ số khu vực 0,5 hệ số điều chỉnh 1,05; các xã có hệ số khu vực 0,7 không phải xã biên giới hệ số điều chỉnh 1,1; các xã biên giới hệ số điều chỉnh 1,15.

+ Huyện Mường Tè: Khu vực Thị trấn và các xã có hệ số khu vực 0,7 không phải xã biên giới hệ số điều chỉnh 1,1; các xã biên giới hệ số điều chỉnh 1,15.

+ Huyện Nậm Nhùn: Khu vực Thị trấn và các xã có hệ số khu vực 0,7 không phải xã biên giới hệ số điều chỉnh 1,1; các xã biên giới hệ số điều chỉnh 1,15.

+ Huyện Sìn Hồ: Khu vực Thị trấn và các xã có hệ số khu vực 0,7 không phải xã biên giới hệ số điều chỉnh 1,1; các xã biên giới hệ số điều chỉnh 1,15.

+ Huyện Tam Đường: Khu vực Thị trấn và các xã có hệ số khu vực 0,5 hệ số điều chỉnh 1,05; các xã có hệ số khu vực 0,7 hệ số điều chỉnh 1,1.

+ Huyện Tân Uyên: Khu vực Thị trấn và các xã có hệ số khu vực 0,4 và khu vực 0,5 hệ số điều chỉnh 1,05; các xã có hệ số khu vực 0,7 hệ số điều chỉnh 1,1.

+ Huyện Than Uyên: Khu vực Thị trấn và các xã có hệ số khu vực 0,4 và 0,5 hệ số điều chỉnh 1,05; các xã có hệ số khu vực 0,7 hệ số điều chỉnh 1,1.

- Đơn giá nhân công bằng lương đầu vào đã bao gồm các khoản phụ cấp lương theo đặc điểm, tính chất của sản xuất xây dựng; đã tính đến yếu tố thị trường; các khoản bảo hiểm người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp), nhân với hệ số lương theo cấp bậc của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng và chia cho 26 ngày làm việc trong tháng.

- Đối với các dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

- Đối với những dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình đã được thẩm định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01/5/2016 thì không thực hiện theo hướng dẫn này. Đối với những dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ ngày 01/5/2016 thì thực hiện theo hướng dẫn này.

- Đối với các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước ngày 01/5/2016, thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

3. Tổ chức thực hiện

- Văn bản này thay thế Văn bản số 811/UBND-XD ngày 09/6/2015 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn áp dụng đơn giá nhân công theo Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 21/3/2015 của Bộ Xây dựng.

- Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan, điều tra khảo sát xác định và công bố đơn giá nhân công xây dựng, khi có sự thay đổi làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định hiện hành.

Căn cứ nội dung Công văn này, yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có vướng mắc, yêu cầu báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Xây dựng) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - TT. Tỉnh ủy; (B/c)
 - TT. HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - VP UBND tỉnh: Lãnh đạo, CV các khối, T1
- Tin học và công báo;
- Lưu: VT, XD, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Đức Long

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG
ĐỊA BÀN TỈNH LẠP HẠNH**

(Kèm theo Văn bản số: 1175/UBND ngày 15 tháng 6 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh (Hội đồng Xây dựng)



- Mức lương đầu vào vùng III: 2.132.000 đồng/tháng
- Mức lương đầu vào vùng IV: 2.050.000 đồng/tháng

Bảng số 1a: Lương công nhân xây dựng vùng III.

| Cấp bậc | Lương nhân công Nhóm I | | Lương nhân công Nhóm II | |
|---------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|
| | HS lương | Lương NC (đồng/ngày) | HS lương | Lương NC (đồng/ngày) |
| Bậc 1,0 | 1,55 | 128.412 | 1,76 | 145.809 |
| Bậc 2,0 | 1,83 | 151.608 | 2,07 | 171.492 |
| Bậc 2,5 | 1,995 | 165.278 | 2,255 | 186.818 |
| Bậc 3,0 | 2,16 | 178.948 | 2,44 | 202.145 |
| Bậc 3,2 | 2,238 | 185.410 | 2,524 | 209.104 |
| Bậc 3,3 | 2,277 | 188.641 | 2,566 | 212.583 |
| Bậc 3,5 | 2,355 | 195.103 | 2,65 | 219.542 |
| Bậc 3,7 | 2,433 | 201.565 | 2,734 | 226.501 |
| Bậc 4,0 | 2,55 | 211.258 | 2,86 | 236.940 |
| Bậc 4,3 | 2,688 | 222.690 | 3,013 | 249.615 |
| Bậc 4,5 | 2,78 | 230.312 | 3,115 | 258.066 |
| Bậc 5,0 | 3,01 | 249.367 | 3,37 | 279.192 |
| Bậc 6,0 | 3,56 | 294.932 | 3,96 | 328.071 |
| Bậc 7,0 | 4,2 | 347.954 | 4,65 | 385.235 |

Bảng số 1b: Lương công nhân xây dựng vùng IV.

| Cấp bậc | Lương nhân công Nhóm I | | Lương nhân công Nhóm II | |
|---------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|
| | HS lương | Lương NC (đồng/ngày) | HS lương | Lương NC (đồng/ngày) |
| Bậc 1,0 | 1,55 | 122.212 | 1,76 | 138.769 |
| Bậc 2,0 | 1,83 | 144.288 | 2,07 | 163.212 |
| Bậc 2,5 | 1,995 | 157.298 | 2,255 | 177.798 |
| Bậc 3,0 | 2,16 | 170.308 | 2,44 | 192.385 |
| Bậc 3,2 | 2,238 | 176.458 | 2,524 | 199.008 |
| Bậc 3,3 | 2,277 | 179.533 | 2,566 | 202.319 |
| Bậc 3,5 | 2,355 | 185.683 | 2,65 | 208.942 |
| Bậc 3,7 | 2,433 | 191.833 | 2,734 | 215.565 |
| Bậc 4,0 | 2,55 | 201.058 | 2,86 | 225.500 |
| Bậc 4,3 | 2,688 | 211.938 | 3,013 | 237.563 |

Đơn này 40m2

| | | | | |
|---------|------|---------|-------|---------|
| Bậc 4,5 | 2,78 | 219.192 | 3,115 | 245.606 |
| Bậc 5,0 | 3,01 | 237.327 | 3,37 | 265.712 |
| Bậc 6,0 | 3,56 | 280.692 | 3,96 | 312.231 |
| Bậc 7,0 | 4,2 | 331.154 | 4,65 | 366.635 |

Ghi chú:

Nhóm I: Công nhân thực hiện các công việc

- Mộc, nề, sắt, bê tông các loại (trừ BT nhựa), cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy và thiết bị thi công xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn ...) bao gồm cả nhân công thủ công trực tiếp phục vụ công tác xây dựng

Nhóm II: Các công việc còn lại không thuộc nhóm I.

Bảng số 2: Lương kỹ sư trực tiếp.

| Cấp bậc | Lương nhân công vùng III | | Lương nhân công vùng IV | |
|---------|--------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| | HS lương | Đơn giá (đồng/ngày) | HS Lương | Đơn giá (đồng/ngày) |
| Bậc 1,0 | 2,34 | 193.860 | 2,34 | 184.500 |
| Bậc 2,0 | 2,65 | 219.542 | 2,65 | 208.942 |
| Bậc 3,0 | 2,96 | 245.225 | 2,96 | 233.385 |
| Bậc 4,0 | 3,27 | 270.907 | 3,27 | 257.827 |
| Bậc 5,0 | 3,58 | 296.589 | 3,58 | 282.269 |
| Bậc 6,0 | 3,89 | 322.272 | 3,89 | 306.712 |
| Bậc 7,0 | 4,2 | 347.954 | 4,2 | 331.154 |
| Bậc 8,0 | 4,51 | 373.636 | 4,51 | 355.596 |

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo Bảng số 2

Bảng số 3: Lương nghệ nhân

| Cấp bậc | Lương nhân công vùng III | | Lương nhân công vùng IV | |
|---------|--------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| | HS lương | Đơn giá (đồng/ngày) | HS Lương | Đơn giá (đồng/ngày) |
| Bậc 1,0 | 6,25 | 517.788 | 6,25 | 492.788 |
| Bậc 2,0 | 6,73 | 557.555 | 6,73 | 530.635 |

Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại Bảng số 3

Bảng số 4: Lương công nhân lái xe

| Cấp bậc | Lương nhân công vùng III | | Lương nhân công vùng IV | |
|---------------|--------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| | HS lương | Đơn giá (đồng/ngày) | HS lương | Đơn giá (đồng/ngày) |
| Nhóm 1 | | | | |
| Bậc 1,0 | 2,18 | 180.605 | 2,18 | 171.885 |
| Bậc 2,0 | 2,57 | 212.915 | 2,57 | 202.635 |
| Bậc 3,0 | 3,05 | 252.681 | 3,05 | 240.481 |
| Bậc 4,0 | 3,6 | 298.246 | 3,6 | 283.846 |
| Nhóm 2 | | | | |
| Bậc 1,0 | 2,51 | 207.944 | 2,51 | 197.904 |
| Bậc 2,0 | 2,94 | 243.568 | 2,94 | 231.808 |
| Bậc 3,0 | 3,44 | 284.991 | 3,44 | 271.231 |
| Bậc 4,0 | 4,05 | 335.527 | 4,05 | 319.327 |
| Nhóm 3 | | | | |
| Bậc 1,0 | 2,99 | 247.710 | 2,99 | 235.750 |
| Bậc 2,0 | 3,5 | 289.962 | 3,5 | 275.962 |
| Bậc 3,0 | 4,11 | 340.498 | 4,11 | 324.058 |
| Bậc 4,0 | 4,82 | 399.318 | 4,82 | 380.038 |

Ghi chú:

- Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.
- Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.
- Nhóm 3: Ô tô tự đổ, tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

Bảng số 5: Lương thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

Bảng số 5.1: Lương thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi và búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

| Cấp bậc | Lương nhân công vùng III | | Lương nhân công vùng IV | |
|-------------------------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| | HS lương | Đơn giá (đồng/ngày) | HS lương | Đơn giá (đồng/ngày) |
| 5.1.1. Thuyền trưởng, nhóm 1 | | | | |
| Bậc 1,0 | 3,73 | 309.016 | 3,73 | 294.096 |
| Bậc 2,0 | 3,91 | 323.928 | 3,91 | 308.288 |

| | | | | |
|------------------------------------|------|---------|------|---------|
| 5.1.2. Thuyền trưởng, nhóm 2 | | | | |
| Bậc 1,0 | 4,14 | 342.983 | 4,14 | 326.423 |
| Bậc 2,0 | 4,36 | 361.209 | 4,36 | 343.769 |
| 5.1.3. Thuyền phó 1, máy 1, nhóm 1 | | | | |
| Bậc 1,0 | 3,17 | 262.622 | 3,17 | 249.942 |
| Bậc 2,0 | 3,3 | 273.392 | 3,3 | 260.192 |
| 5.1.4. Thuyền phó 1, máy 1, nhóm 2 | | | | |
| Bậc 1,0 | 3,55 | 294.104 | 3,55 | 279.904 |
| Bậc 2,0 | 3,76 | 311.502 | 3,76 | 296.462 |
| 5.1.5. Thuyền phó 2, máy 2, nhóm 1 | | | | |
| Bậc 1,0 | 2,66 | 220.371 | 2,66 | 209.731 |
| Bậc 2,0 | 2,81 | 232.798 | 2,81 | 221.558 |
| 5.1.6. Thuyền phó 2, máy 2, nhóm 2 | | | | |
| Bậc 1,0 | 2,93 | 242.739 | 2,93 | 231.019 |
| Bậc 2,0 | 3,1 | 256.823 | 3,1 | 244.423 |

Ghi chú:

1. Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.

2. Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2: Lương thủy thủ, thợ máy, thợ điện

| Chức danh | Lương nhân công vùng III | | Lương nhân công vùng IV | |
|--------------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| | HS lương | Đơn giá (đồng/ngày) | HS Lương | Đơn giá (đồng/ngày) |
| Thủy thủ | | | | |
| Bậc 1 | 1,93 | 159.893 | 1,93 | 152.173 |
| Bậc 2 | 2,18 | 180.605 | 2,18 | 171.885 |
| Bậc 3 | 2,51 | 207.944 | 2,51 | 197.904 |
| Bậc 4 | 2,83 | 234.455 | 2,83 | 223.135 |
| Thợ máy, thợ điện | | | | |
| Bậc 1 | 2,05 | 169.835 | 2,05 | 161.635 |
| Bậc 2 | 2,35 | 194.688 | 2,35 | 185.288 |
| Bậc 3 | 2,66 | 220.371 | 2,66 | 209.731 |
| Bậc 4 | 2,99 | 247.710 | 2,99 | 235.750 |

Bảng số 5.3: Lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

| Chức danh theo nhóm tàu | Lương nhân công vùng III | | Lương nhân công vùng IV | |
|--|--------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| | HS lương | Đơn giá (đồng/ngày) | HS Lương | Đơn giá (đồng/ngày) |
| 5.3.11. Thuyền trưởng, tàu hút dưới 150m ³ /h | | | | |
| Bậc 1,0 | 3,91 | 323.928 | 3,91 | 308.288 |

| | | | | |
|--|------|---------|------|---------|
| Bậc 2,0 | 4,16 | 344.640 | 4,16 | 328.000 |
| 5.3.12. Thuyền trưởng, tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h | | | | |
| Bậc 1,0 | 4,37 | 362.038 | 4,37 | 344.558 |
| Bậc 2,0 | 4,68 | 387.720 | 4,68 | 369.000 |
| 5.3.13. Thuyền trưởng, tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h | | | | |
| Bậc 1,0 | 4,88 | 404.289 | 4,88 | 384.769 |
| Bậc 2,0 | 5,19 | 429.972 | 5,19 | 409.212 |
| 5.3.21. Máy trưởng, tàu hút dưới 150m ³ /h | | | | |
| Bậc 1,0 | 3,5 | 289.962 | 3,5 | 275.962 |
| Bậc 2,0 | 3,73 | 309.016 | 3,73 | 294.096 |
| 5.3.22. Máy trưởng, tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h | | | | |
| Bậc 1,0 | 4,16 | 344.640 | 4,16 | 328.000 |
| Bậc 2,0 | 4,37 | 362.038 | 4,37 | 344.558 |
| 5.3.23. Máy trưởng, tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h | | | | |
| Bậc 1,0 | 4,71 | 390.205 | 4,71 | 371.365 |
| Bậc 2,0 | 5,07 | 420.030 | 5,07 | 399.750 |
| 5.3.33. Điện trưởng, tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h | | | | |
| Bậc 1,0 | 4,16 | 344.640 | 4,16 | 328.000 |
| Bậc 2,0 | 4,36 | 361.209 | 4,36 | 343.769 |
| 5.3.41. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút dưới 150m ³ /h | | | | |
| Bậc 1,0 | 3,48 | 288.305 | 3,48 | 274.385 |
| Bậc 2,0 | 3,71 | 307.359 | 3,71 | 292.519 |
| 5.3.42. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h | | | | |
| Bậc 1,0 | 4,09 | 338.841 | 4,09 | 322.481 |
| Bậc 2,0 | 4,3 | 356.238 | 4,3 | 339.038 |
| 5.3.43. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc 1 | | | | |
| Bậc 1,0 | 4,68 | 387.720 | 4,68 | 369.000 |
| Bậc 2,0 | 4,92 | 407.603 | 4,92 | 387.923 |
| 5.3.51. Kỹ thuật viên cuốc 2, tàu hút dưới 150m ³ /h | | | | |
| Bậc 1,0 | 3,17 | 262.622 | 3,17 | 249.942 |
| Bậc 2,0 | 3,5 | 289.962 | 3,5 | 275.962 |
| 5.3.52. Kỹ thuật viên cuốc 2, tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h | | | | |
| Bậc 1,0 | 3,73 | 309.016 | 3,73 | 294.096 |
| Bậc 2,0 | 3,91 | 323.928 | 3,91 | 308.288 |
| 5.3.53. Kỹ thuật viên cuốc 2, tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h | | | | |
| Bậc 1,0 | 4,37 | 362.038 | 4,37 | 344.558 |
| Bậc 2,0 | 4,68 | 387.720 | 4,68 | 369.000 |

Handwritten signature or mark

Bảng số 5.4: Lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển

| Chức danh | Lương nhân công vùng III | | Lương nhân công vùng IV | |
|--|--------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| | HS Lương | Đơn giá (đồng/ngày) | HS Lương | Đơn giá (đồng/ngày) |
| 5.4.11. Thuyền trưởng tàu hút bùn, từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h | | | | |
| Bậc 1,0 | 5,19 | 429.972 | 5,19 | 409.212 |
| Bậc 2,0 | 5,41 | 448.198 | 5,41 | 426.558 |
| 5.4.12. Thuyền trưởng tàu hút bùn, từ 800m ³ /h trở lên | | | | |
| Bậc 1,0 | 5,41 | 448.198 | 5,41 | 426.558 |
| Bậc 2,0 | 5,75 | 476.365 | 5,75 | 453.365 |
| 5.4.21. Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h | | | | |
| Bậc 1,0 | 4,92 | 407.603 | 4,92 | 387.923 |
| Bậc 2,0 | 5,19 | 429.972 | 5,19 | 409.212 |
| 5.4.22. Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m ³ /h trở lên | | | | |
| Bậc 1,0 | 5,19 | 429.972 | 5,19 | 409.212 |
| Bậc 2,0 | 5,41 | 448.198 | 5,41 | 426.558 |
| 5.4.31. Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bùn; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h | | | | |
| Bậc 1,0 | 4,37 | 362.038 | 4,37 | 344.558 |
| Bậc 2,0 | 4,68 | 387.720 | 4,68 | 369.000 |
| 5.4.32. Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bùn; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m ³ /h trở lên | | | | |
| Bậc 1,0 | 4,68 | 387.720 | 4,68 | 369.000 |
| Bậc 2,0 | 4,92 | 407.603 | 4,92 | 387.923 |
| 5.4.41. Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h | | | | |
| Bậc 1,0 | 4,68 | 387.720 | 4,68 | 369.000 |
| Bậc 2,0 | 4,92 | 407.603 | 4,92 | 387.923 |
| 5.4.42. Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm từ 800m ³ /h trở lên | | | | |
| Bậc 1,0 | 4,92 | 407.603 | 4,92 | 387.923 |
| Bậc 2,0 | 5,19 | 429.972 | 5,19 | 409.212 |

Handwritten signature or mark

| | | | | |
|--|------|---------|------|---------|
| 5.4.51. Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h | | | | |
| Bậc 1,0 | 4,16 | 344.040 | 4,16 | 328.000 |
| Bậc 2,0 | 4,37 | 362.038 | 4,37 | 344.558 |
| 5.4.52. Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút từ 800m ³ /h trở lên | | | | |
| Bậc 1,0 | 4,37 | 362.038 | 4,37 | 344.558 |
| Bậc 2,0 | 4,68 | 387.720 | 4,68 | 369.000 |

Bảng số 6: Lương nhân công thợ lặn

| Chức danh | Lương nhân công vùng III | | Lương nhân công vùng IV | |
|-----------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|
| | HS lương | Đơn giá (đồng/ngày) | HS Lương | Đơn giá (đồng/ngày) |
| Thợ lặn bậc 1 | 2,99 | 247.710 | 2,99 | 235.750 |
| Thợ lặn bậc 2 | 3,28 | 271.735 | 3,28 | 258.615 |
| Thợ lặn bậc 3 | 3,72 | 308.188 | 3,72 | 293.308 |
| Thợ lặn bậc 4 | 4,15 | 343.812 | 4,15 | 327.212 |
| Thợ lặn cấp I, bậc 1 | 4,67 | 386.892 | 4,67 | 368.212 |
| Thợ lặn cấp I, bậc 2 | 5,27 | 436.599 | 5,27 | 415.519 |
| Thợ lặn cấp II, bậc 1 | 5,75 | 476.365 | 5,75 | 453.365 |

9